

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39

Tầng 1, tòa nhà CT2A, Khu ĐTM Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (024) 37875938 - FAX: (024) 37875937 - Email: vinaconex39.vn@gmail.com
Mã số thuế: 0102141289

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II và 6 tháng đầu năm 2018

Hà Nội, tháng 07 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39

Tầng 1, tòa nhà CT2A, Khu ĐTM Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (024) 37875938 - FAX: (024) 37875937 - Email: vinaconex39.vn@gmail.com
Mã số thuế: 0102141289

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II và 6 tháng đầu năm 2018

Hà Nội, tháng 07 năm 2018

10:
CÔ
CỔ
IA
/LI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611.319.647.870	709.716.850.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.097.604.373	5.277.117.761
Tiền	111		1.097.604.373	5.277.117.761
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	96.280.223.549	96.375.418.349
Chứng khoán kinh doanh	121		1.163.492.000	1.163.492.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.015.411.200)	(920.216.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		96.132.142.749	96.132.142.749
III. Các khoản phải thu - ngắn hạn	130		336.486.709.682	347.671.522.043
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	166.009.255.577	179.560.772.555
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99.481.605.108	98.722.029.112
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	76.179.688.456	74.572.559.835
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.183.839.459)	(5.183.839.459)
IV. Hàng tồn kho	140	7	177.388.148.526	260.323.007.428
Hàng tồn kho	141		177.388.148.526	260.323.007.428
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66.961.740	69.784.762
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	-	69.784.762
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		66.961.740	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363.724.412.219	370.940.697.315
I. Các khoản phải thu - dài hạn	210		29.700.000.000	29.700.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		29.700.000.000	29.700.000.000
II. Tài sản cố định	220		17.223.632.844	19.281.741.685
Tài sản cố định hữu hình	221	9	17.220.811.864	19.261.994.873
<i>Nguyên giá</i>	222		54.633.463.051	54.633.463.051
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(37.412.651.187)	(35.371.468.178)
Tài sản cố định vô hình	227		2.820.980	19.746.812
<i>Nguyên giá</i>	228		141.555.000	141.555.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(138.734.020)	(121.808.188)
III. Bất động sản đầu tư	230		18.323.924.277	19.153.712.007
Nguyên giá	231		20.799.762.322	20.799.762.322
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.475.838.045)	(1.646.050.315)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.334.417.885	2.298.221.885
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.372.184.355	1.335.988.355
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	962.233.530	962.233.530
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		230.780.410.968	231.945.017.434
Đầu tư vào công ty con	251	11	38.660.000.000	38.660.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	91.788.000.000	91.788.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	121.926.729.102	121.926.729.102
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.594.318.134)	(20.429.711.668)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.362.026.245	68.562.004.304
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	64.303.956.232	66.964.963.636
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.058.070.013	1.597.040.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		975.044.060.089	1.080.657.547.658

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		882.826.193.136	958.799.540.495
I. Nợ ngắn hạn	310		808.492.856.590	879.913.794.157
Phải trả người bán ngắn hạn	311		145.093.821.088	160.288.012.503
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.899.356.706	164.132.267.684
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	313	15	12.322.567.428	7.263.787.758
Phải trả người lao động	314		1.993.510.177	2.493.176.091
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	302.171.886.303	294.783.519.687
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	243.979.661.827	250.920.977.373
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.053.061	32.053.061
II. Nợ dài hạn	330		74.333.336.546	78.885.746.338
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	73.032.226.546	75.584.636.338
Phải trả dài hạn khác	337		1.301.110.000	1.301.110.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	2.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.217.866.953	121.858.007.163
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	92.217.866.953	121.858.007.163
Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.069.800.000	15.069.800.000
Quỹ đầu tư và phát triển	418		3.238.124.869	3.238.124.869
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.123.204.630	1.123.204.630
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(227.213.262.546)	(197.573.122.336)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(197.573.122.336)	(162.365.494.536)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		(29.640.140.210)	(35.207.627.800)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		975.044.060.089	1.080.657.547.658

Ngày tháng 07 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Tổng Giám đốc




Vũ Thành Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý II và 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế		Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
			Năm 2018	Năm 2017		
1. Tổng doanh thu	01	20	90.691.523.341	72.461.330.278	29.142.597.084	39.470.704.233
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90.691.523.341	72.461.330.278	29.142.597.084	39.470.704.233
3. Giá vốn hàng bán	11	21	93.720.847.082	55.839.622.461	40.227.195.656	26.752.451.463
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.029.323.741)	16.621.707.817	(11.084.598.572)	12.718.252.770
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	100.934.627	101.307.686	77.184.640	20.941.127
6. Chi phí tài chính	22	23	14.682.630.138	15.045.433.680	7.831.155.583	7.802.625.938
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.063.426.120	13.592.488.502	6.412.625.095	6.391.989.560
7. Chi phí bán hàng	25		395.046.915	413.964.913	117.925.425	298.789.280
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.023.802.922	5.428.683.343	1.894.993.258	2.455.577.964
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(22.029.869.089)	(4.165.066.433)	(20.851.488.198)	2.182.200.715
10. Thu nhập khác	31	25	-	-	-	-
11. Chi phí khác	32	26	5.803.147.718	2.625.661.025	4.858.390.570	(188.111.461)
12. Lợi nhuận khác	40		(5.803.147.718)	(2.625.661.025)	(4.858.390.570)	188.111.461
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(27.833.016.807)	(6.790.727.458)	(25.709.878.768)	2.370.312.176
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.268.152.748	2.869.176.681	354.374.728	2.338.765.874
15. Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	52	28	538.970.655	(351.143.773)	133.575.439	(229.950.402)
16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	60		(29.640.140.210)	(9.308.760.366)	(26.197.828.935)	261.496.704
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(988)	(310)	(873)	9

Ngày tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hạnh

Nguyễn Thị Kim Hạnh

Vũ Thành Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(27.833.016.807)	(6.790.727.458)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT	02	2.887.896.571	2.954.816.757
Các khoản dự phòng	03	1.259.801.266	1.452.945.178
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(100.934.627)	(101.307.686)
Chi phí lãi vay	06	13.063.426.120	13.592.488.502
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(10.722.827.477)	11.108.215.293
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	11.187.635.383	(23.586.692.601)
(Tăng) hàng tồn kho	10	82.934.858.902	(44.316.480.138)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	(81.938.777.336)	20.859.465.820
(Tăng) chi phí trả trước	12	3.199.978.059	2.966.823.969
Lãi vay đã trả	14	-	(584.077.779)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.660.867.531	(33.552.745.436)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	(370.684.070)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi các khoản đầu tư	24	-	340.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(41.939.820.000)
Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	70.000.000.000
Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100.934.627	101.307.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	100.934.627	28.130.803.616
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	4.750.000.000	20.196.377.500
Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.691.315.546)	(17.706.912.500)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.941.315.546)	2.489.465.000
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	50	(4.179.513.388)	(2.932.476.820)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5.277.117.761	4.582.638.662
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	1.097.604.373	1.650.161.842

Ngày tháng 07 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Tổng Giám đốc




Vũ Thành Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 39 (“Công ty”) là công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0103015409 ngày 15/01/2007, Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 26/07/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng tương ứng với 30 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVV.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ô tô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư vật liệu ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản; kinh doanh nhà hàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động xây lắp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty có các công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
		<u>30/06/2018</u>	<u>sở hữu</u>
Công ty cổ phần Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	38.660.000.000	77,32%

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước; giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên; chi phí trả trước để được chuyển giao

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex theo hợp đồng Li-xăng ký giữa hai bên.

Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại Tầng 12 - Tòa nhà Vinaconex 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh tương ứng với thời hạn thuê 46 năm.

Chi phí trả trước để nhận chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian chuyển giao theo hợp đồng là 20 năm.

Chi phí trả trước của Công trình Tạp chí Cộng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian phân bổ doanh thu khai thác công trình trong thời gian 20 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận sau khi bất động sản đã được xây dựng hoàn tất, phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thoả mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của hoạt động kinh doanh bất động sản được ghi nhận theo tiến độ thu tiền trong các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở theo hướng dẫn tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi các chi phí này phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10.650.713	232.942.594
Tiền gửi ngân hàng	1.086.953.660	5.044.175.167
Cộng	8.860.107.371	5.277.117.761

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu PVX + Vẽ số lượng	105.772	-	-	105.772	-	-
+ Vẽ giá trị	1.163.492.000	148.080.800	1.015.411.200	1.163.492.000	243.275.600	920.216.400

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.504.866.492	4.504.866.492	4.504.866.492	4.504.866.492
- Các khoản đầu tư khác	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257

5. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex	5.423.493.554	8.191.995.016
Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa	50.551.642.770	50.551.642.770
CN Hà Tây, Công ty CP TĐ Nam Cường Hà Nội	28.357.635.855	28.357.635.855
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	36.090.164.131	36.090.164.131
Các khoản phải thu khách hàng khác	45.586.319.267	56.369.334.783
	166.009.255.577	179.560.772.555
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.183.839.459)	(5.183.839.459)
Cộng	160.825.416.118	174.376.933.096

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức	5.911.814.000	-	5.911.814.000	-
- Ký cược, ký quỹ	17.800.250.400	-	17.800.250.400	-
- Lợi tức ủy thác vốn đầu tư, lãi tiền gửi	20.138.911.764	-	20.138.911.764	-
- Các khoản tạm ứng	8.188.422.099	-	8.346.535.199	-
- Phải thu khác	24.140.290.193	-	22.375.048.472	-
Cộng	76.179.688.456	-	74.572.559.835	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	229.055.403	-	351.510.248	-
Công cụ, dụng cụ	429.178.000	-	429.178.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	151.806.858.008	-	169.657.265.395	-
Thành phẩm	24.923.057.115		89.885.053.785	
Cộng	177.388.148.526	-	260.323.007.428	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	69.784.762
Cộng	-	69.784.762

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	54.132.016.255	419.992.251	-	81.454.545	54.633.463.051
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	54.132.016.255	419.992.251	-	81.454.545	54.633.463.051
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	34.875.546.029	414.467.604	-	81.454.545	35.371.468.178
Khấu hao trong năm	2.038.420.669	2.762.340	-	-	2.041.183.009
Tại ngày 30/06/2018	36.913.966.698	417.229.944	-	81.454.545	37.412.651.187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	19.256.470.226	5.524.647	-	-	19.261.994.873
Tại ngày 30/06/2018	17.218.049.557	2.762.307	-	-	17.220.811.864

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	962.233.530	962.233.530
Cộng	962.233.530	962.233.530

11. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	38.660.000.000	21.594.318.134	17.065.681.866	38.660.000.000	20.429.711.668	18.230.288.332
Cộng	38.660.000.000	21.594.318.134	17.065.681.866	38.660.000.000	20.429.711.668	18.230.288.332

12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Đông Phát	91.788.000.000	-	91.788.000.000	91.788.000.000	-	91.788.000.000

13. Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí IMICO	101.926.729.102	-	101.926.729.102	101.926.729.102	-	101.926.729.102
Công ty TNHH Thành Phố Xanh	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Tổng	121.926.729.102	-	121.926.729.102	121.926.729.102	-	121.926.729.102

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuê văn phòng	8.618.267.134	8.730.974.674
Thương hiệu	3.215.342.467	3.365.342.467
Chi phí đầu tư công trình Tạp chí cộng sản	51.628.935.685	53.565.498.145
Chi phí trả trước dài hạn khác	841.410.946	1.303.148.350
Cộng	64.303.956.232	66.964.963.636

Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tạp chí Cộng sản, theo đó hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh dưới hình thức Công ty thực hiện xây dựng tòa nhà tại vị trí Văn phòng Tạp chí Cộng sản phía Nam và được phép kinh doanh trong vòng 20 năm (sau khi bàn giao một tầng hầm và một lầu cho Tạp chí Cộng sản). Theo đó, sau khi công trình xây dựng hoàn thành, Công ty cho đối tác khác thuê lại với thời gian 20 năm và ghi nhận chi phí xây dựng tòa nhà là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong 20 năm tương ứng với thời gian phân bổ doanh thu đã ghi nhận trước. Thời gian phân bổ bắt đầu từ ngày 01/07/2011.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4.047.073.954	418.566.462	1.842.810.667	2.622.829.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.974.064.968	1.268.152.748	-	4.242.217.716
Thuế thu nhập cá nhân	242.648.836	93.649.762	-	336.298.598
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		4.986.634.713		4.986.634.713
Thuế khác	-	137.586.652	3.000.000	134.586.652
Cộng	7.263.787.758	6.904.590.337	1.845.810.667	13.322.567.428

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	98.275.716	75.424.880
- Bảo hiểm xã hội	562.797.406	540.104.759
- Bảo hiểm y tế	7.758.027	12.051.988
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.291.417	3.751.428
- Phải trả lãi vay	202.404.304.271	189.340.878.151
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đại Dương	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức phải trả	3.607.980.000	3.607.980.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.487.479.466	21.203.328.481
Cộng	302.171.886.303	294.783.519.687

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế (1)	69.363.237.819	69.363.237.819
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (2)	46.479.047.927	46.479.047.927
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ (3)	3.660.000.000	3.820.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH BOT Giao thông Vận tải SG	3.200.000.000	4.160.000.000
Trường Đại học Đông Đô	2.000.000.000	
Vay cá nhân	13.126.258.933	12.416.258.933
Nợ dài hạn đến hạn trả	104.151.117.148	112.682.432.694
Cộng	243.979.661.827	250.920.977.373

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Hội sở chính, theo Hợp đồng tín dụng số 2782/HĐTD2-VIB08/11 ngày 15/08/2011 và các phụ lục kèm theo với hạn mức là 100 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng. Lãi suất vay do Ngân hàng quy định tại từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2782:02/2013/ĐB ngày 08/03/2013. Công ty đã làm việc với Ngân hàng để có tiến trình trả nợ cụ thể.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam được chuyển đổi từ khoản vay của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam trước đây, bao gồm các khoản vay bổ sung vốn lưu động, vay mua máy móc thiết bị.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ theo Hợp đồng vay vốn ngày 02/08/2010. Trong năm 2014, Công ty đã ký phụ lục theo đó kể từ ngày 03/07/2013 trở đi Công không phải trả tiền lãi vay cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ.

18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Tạp chí Cộng sản (1)	65.432.226.539	67.885.935.033
Tiền cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vinaconex 9 (2)	7.600.000.007	7.698.701.305
Cộng	73.032.226.546	75.584.636.338

- (1) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại Tòa nhà Cơ quan thường trực Công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng số 03/PVFC-PVC VINACONEX ngày 10/12/2010. Theo đó, doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê văn phòng của công trình là 20 năm kể từ ngày 01/07/2011
- (2) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại tầng 12 tòa nhà Vinaconex 9, theo hợp đồng số 03/2013 ngày 18/03/2013. Doanh thu được ghi nhận từng thời kỳ tương ứng với thời gian thuê còn lại của Công ty là 43 năm kể từ ngày 18/03/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng		
Tại ngày 01/01/2017	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	3.238.124.869	(162.365.494.536)	157.065.634.963		
Lãi trong năm	-	-	-	-	(35.207.627.800)	(35.207.627.800)		
Tại ngày 01/01/2018	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	3.238.124.869	(197.573.122.336)	121.858.007.163		
Lãi trong năm	-	-	-	-	(29.640.140.210)	(29.640.140.210)		
Tại ngày 30/06/2018	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	3.238.124.869	(227.213.262.546)	92.217.866.953		

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (đồng)</i>	10.000	10.000

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.641.501.661	9.478.490.663
Doanh thu kinh doanh bất động sản	80.097.338.306	56.836.987.978
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.952.683.374	6.145.851.637
Cộng	90.691.523.341	72.461.330.278

21. Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	22.538.600.930	10.770.874.377
Giá vốn kinh doanh bất động sản	67.157.467.210	40.279.356.445
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	4.024.778.942	4.789.391.639
Cộng	93.720.847.082	55.839.622.461

22. Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.934.627	101.307.686
Cộng	100.934.627	101.307.686

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

23. Chi phí tài chính 6 tháng đầu năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.063.426.120	13.592.488.502
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.259.801.266	1.452.945.178
Chi phí tài chính khác	359.402.752	-
Cộng	16.682.630.138	15.045.433.680

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.808.012.045	3.429.401.664
Chi phí vật liệu quản lý	279.213.738	265.181.187
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.472.272	18.370.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.688.172	32.989.104
Thuế, phí và lệ phí	21.626.613	166.181.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	784.353.278	1.105.593.989
Chi phí bằng tiền khác	107.436.704	410.966.017
Cộng	4.023.802.922	5.428.683.343

25. Chi phí khác 6 tháng đầu năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	-	1.818.311.416
Các khoản khác	5.803.147.718	807.349.609
Cộng	5.803.147.718	2.625.661.025

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 6 tháng đầu năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.268.152.748	2.869.176.681
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.268.152.748	2.869.176.681

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 6 tháng đầu năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ doanh thu chưa thực hiện trong năm	(538.970.655)	351.143.773
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(538.970.655)	351.143.773

Ngày tháng 07 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Tổng giám đốc



Vũ Thành Kiên

